

TỔNG QUAN VỀ NỀN KINH TẾ VÀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP HIỆN NAY

CỤC PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP
THÁNG 6/2017

Nội dung trình bày

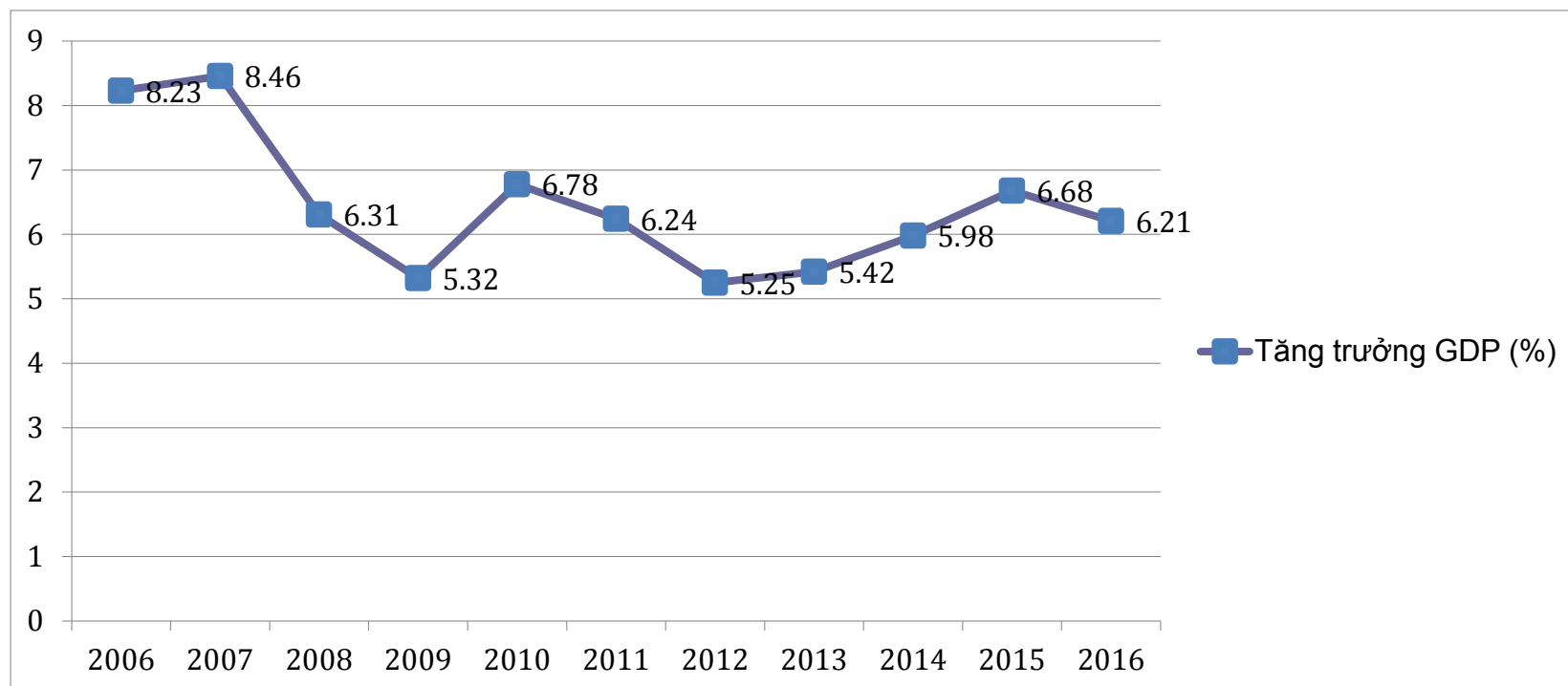
**I. Tổng quan
nền kinh tế**

**II. Tình hình
kinh doanh của
doanh nghiệp**

**III. Định hướng
chính sách hỗ
trợ và thúc đẩy
Doanh nghiệp**

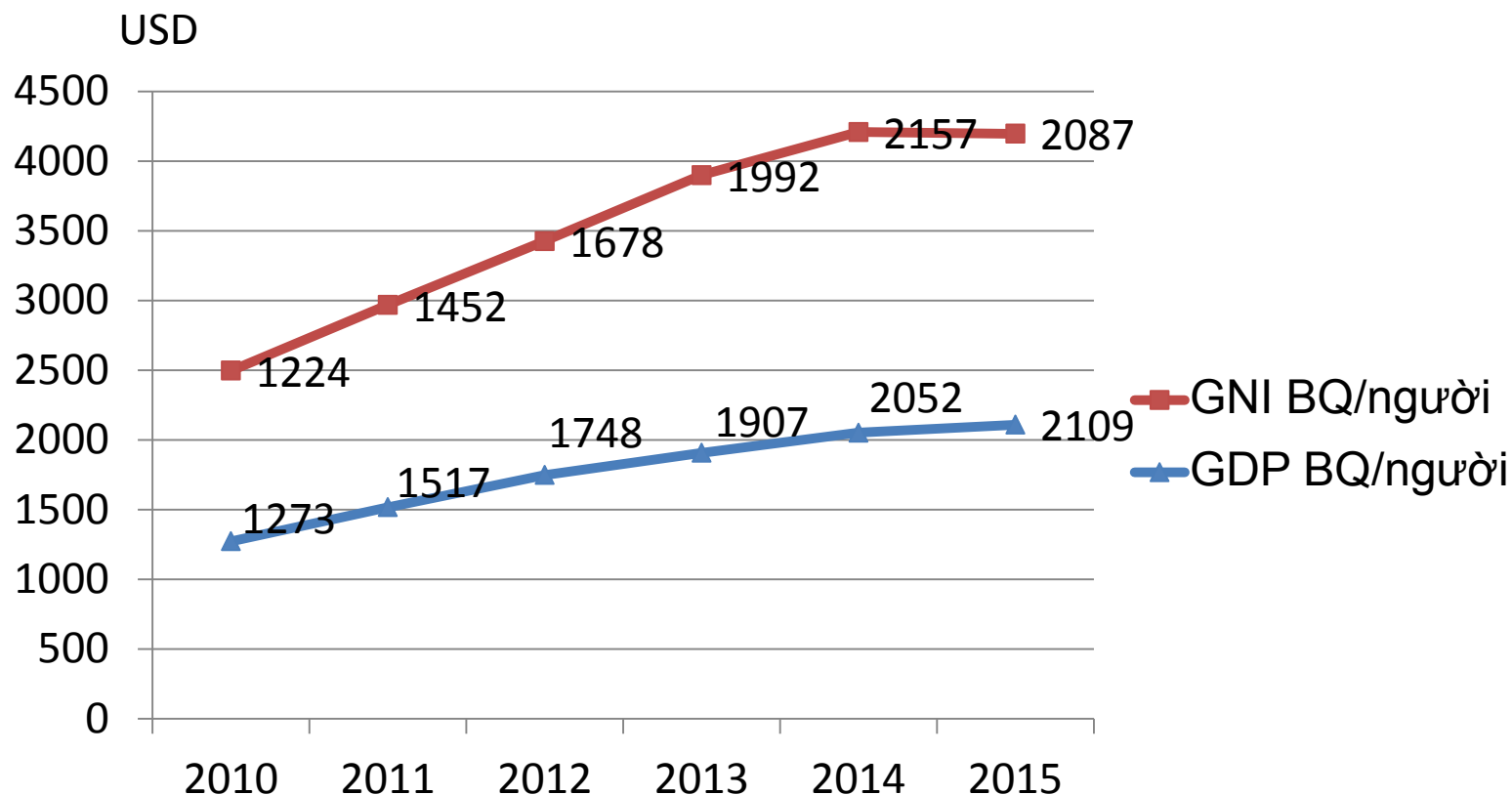
Tổng quan nền kinh tế

Bình quân GDP trong 5 năm 2006-2010 đạt 7%, bình quân GDP trong 5 năm 2011-2015 giảm còn 5,82%/năm.



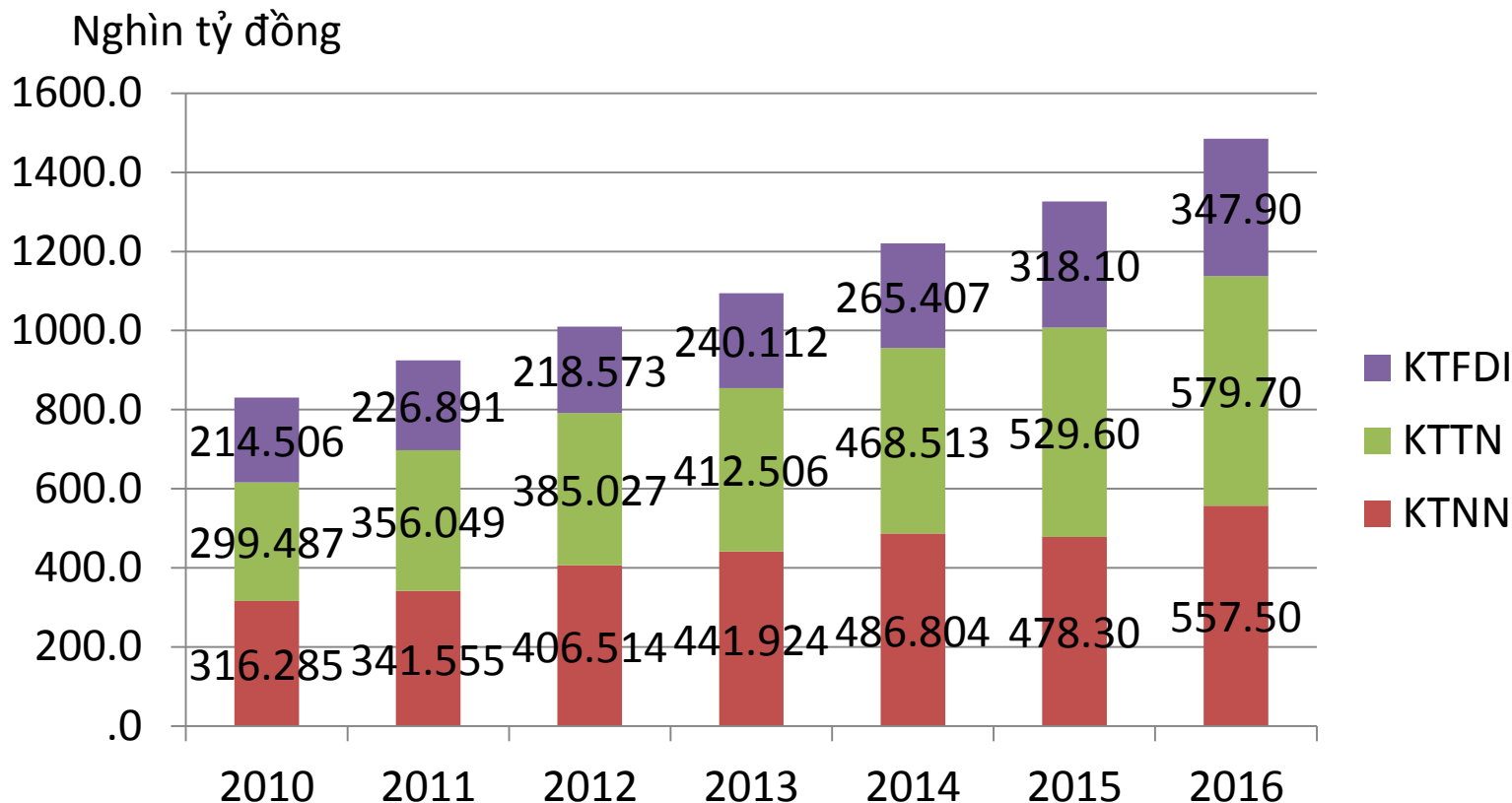
Nguồn: Tổng hợp từ niên giám Thống kê các năm - TCTK

GDP và GNI bình quân đầu người không nhiều cải thiện, nhất là gần đây



Nguồn: Tổng hợp từ niên giám Thống kê các năm - TCTK

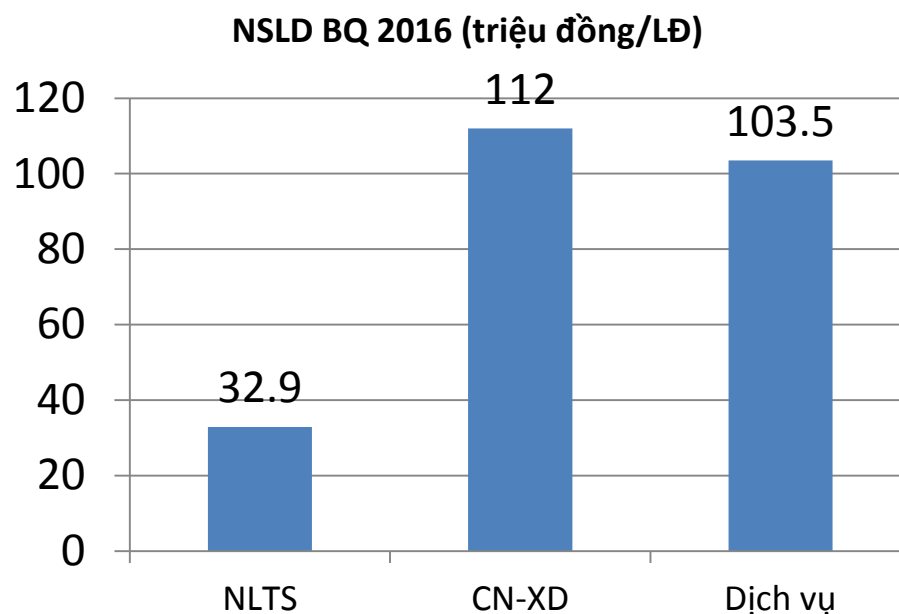
Tăng trưởng vốn đầu tư của các khu vực kinh tế: Kinh tế TN đóng góp nhiều nhất cho tổng vốn đầu tư



Nguồn: Tổng hợp từ niên giám Thống kê các năm - TCTK

Năng suất lao động

- Năng suất lao động xã hội 2016 theo giá hiện hành: 84,5 triệu đồng/lao động; tăng 5,21% so với 2015 nhưng vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực:
- Năm 2015, NSLD BQ của Việt Nam là 3.660 USD, chỉ bằng:
 - 4,4% của Singapore;
 - 17,4% của Malaysia;
 - 35,2% của Thái Lan;
 - 48,5% của Philippines;
 - 48,8% của Indonesia.



Nguồn: TCTK

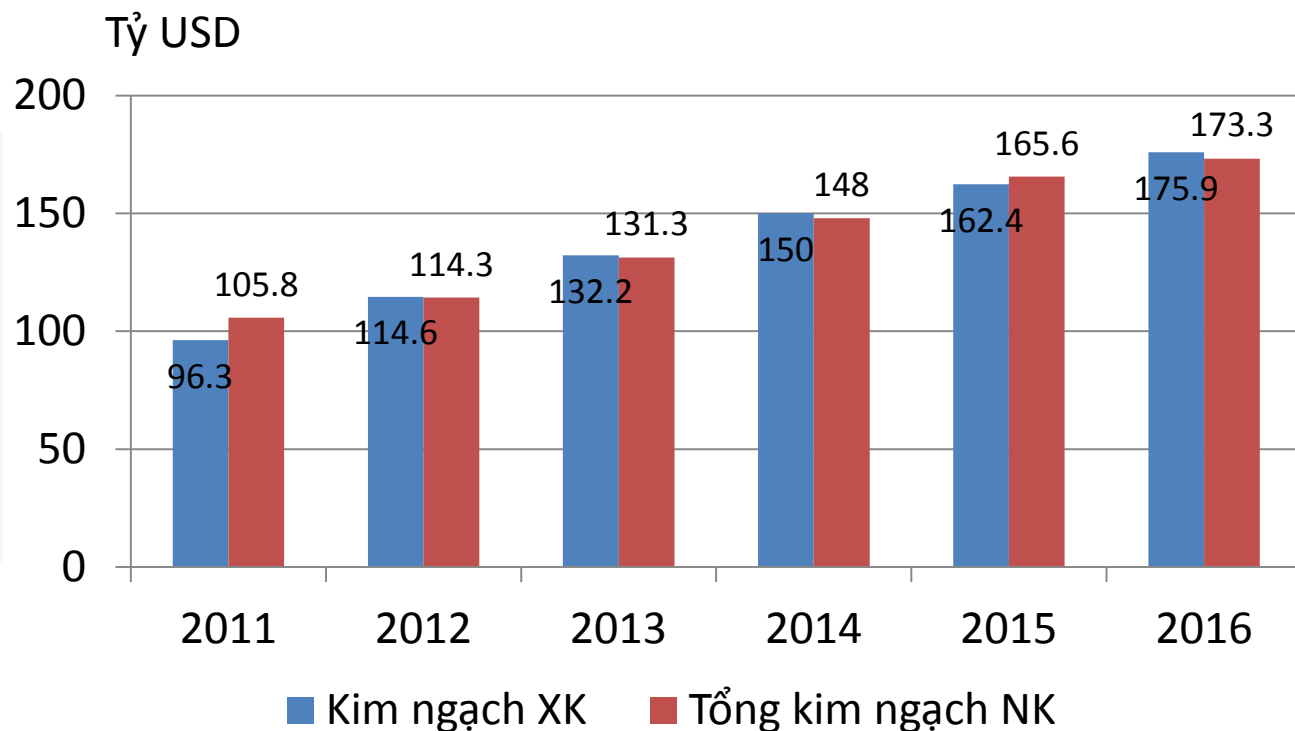
**Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
và lạm phát cơ bản tháng 5 năm 2017**

	Tháng 5 năm 2017 so với:				Đơn vị tính: %
	Tháng 5 năm 2017 so với:				Bình quân 5 tháng
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 5 năm 2016	Tháng 12 năm 2016	Tháng 4 năm 2017	năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	105.30	103.19	100.37	99.47	104.47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101.72	97.68	96.96	98.57	100.01
<i>Trong đó:</i> Lương thực	102.97	100.37	100.98	99.94	101.65
Thực phẩm	99.48	95.70	94.64	97.73	99.02
Ăn uống ngoài gia đình	106.90	101.44	100.94	100.02	101.70
Đồ uống và thuốc lá	105.18	101.53	100.89	100.08	101.64
May mặc, giày dép và mũ nón	103.75	101.06	100.15	100.05	101.13
Nhà ở và vật liệu xây dựng	103.96	103.38	101.59	99.98	104.26
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104.69	100.99	100.50	100.10	100.99
Thuốc và dịch vụ y tế	187.51	146.20	117.64	100.04	148.29
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	224.17	163.59	123.44	100.03	166.60
Giao thông	86.57	108.10	102.41	99.66	109.70
Bưu chính viễn thông	98.10	99.31	99.74	99.95	99.32
Giáo dục	119.11	109.78	101.25	100.02	110.03
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	122.10	111.33	101.46	100.03	111.60
Văn hoá, giải trí và du lịch	103.26	100.82	100.59	100.13	100.98
Hàng hóa và dịch vụ khác	107.59	101.69	100.92	100.15	102.05
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	104.94	104.12	102.91	99.90	107.22
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106.03	101.66	99.95	99.97	101.36
LẠM PHÁT CƠ BẢN		1.33		0.08	1.56

Tình hình xuất nhập khẩu

XNK chủ yếu ở khu vực FDI (71,5% tổng kim ngạch XK; 58,9% tổng kim ngạch NK), chủ yếu ở các mặt hàng: điện thoại và linh kiện; điện tử, máy tính và linh kiện; dệt may; ...

Quý I/2017: có 27% DN có số đơn hàng XK cao hơn; 19,8% DN có đơn hàng XK giảm và 53,2% DN có đơn hàng XK ổn định



Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép từ 1/1 - 20/5/2017

	Số dự án (Dự án)	Số vốn đăng ký (Triệu USD)
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ		
Nhật Bản	137	1538.6
Hàn Quốc	309	1259.0
CHND Trung Hoa	90	756.6
Xin-ga-po	67	597.8
Đặc khu Hành chính Hồng Công (TQ)	51	322.4
CHLB Đức	19	321.7
Quần đảo Vigin thuộc Anh	12	148.4
Thái Lan	18	146.3
Đài Loan	34	82.3
Ấn Độ	14	75.6
Ôx-trây-li-a	13	59.1
Ma-lai-xi-a	15	46.8
Xa-moa	8	44.6
Hà Lan	13	44.2
Thụy Sĩ	2	30.1
Xây-sen	9	20.8
Tây Ấn thuộc Anh	1	20.0
Đan Mạch	4	15.7
Vương quốc Anh	12	13.4
Xlô-va-ki	1	11.0
Hoa Kỳ	26	8.0

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép từ 1/1 - 20/5/2017

	Số dự án (Dự án)	Số vốn đăng ký (Triệu USD)
TỔNG SỐ	939	5595.4
Phân theo một số địa phương		
Kiên Giang	4	1304.7
Bình Dương	74	919.2
TP. Hồ Chí Minh	283	341.7
Tây Ninh	10	331.0
Bắc Giang	24	305.7
Bình Phước	8	282.9
Thanh Hóa	6	248.3
Bắc Ninh	60	168.4
Đồng Nai	28	159.9
Hà Nội	202	139.0
Nghệ An	3	122.7
Bà Rịa - Vũng Tàu	6	117.2
Hải Dương	17	102.9
Quảng Ngãi	2	100.0
Hưng Yên	18	84.9
Quảng Nam	10	76.6
Hải Phòng	15	63.3
Long An	34	62.0

Khách quốc tế đến Việt Nam

Đơn vị tính: Nghìn lượt người

	Ước tính tháng 5 năm 2017	Thực hiện 5 tháng năm 2017	Tháng 5 năm 2017 so với tháng 4 năm 2017 (%)	Tháng 5 năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 (%)	5 tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 (%)
TỔNG SỐ	972.8	5257.0	90.8	126.8	129.6
Phân theo phương tiện đến					
Đường không	847.5	4359.0	96.3	131.6	132.4
Đường biển	6.0	167.8	12.0	23.5	143.9
Đường bộ	119.3	730.2	84.0	121.8	112.7
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ					
Châu Á	761.1	3826.3	98.4	130.9	134.4
CHND Trung Hoa	300.5	1572.2	93.2	135.5	155.5
Hàn Quốc	187.4	889.2	107.4	167.4	140.9
Nhật Bản	61.4	323.0	102.4	109.1	107.1
Đài Loan	48.7	247.7	99.5	124.0	122.6
Ma-lai-xi-a	43.3	196.0	109.2	120.9	119.9
Thái Lan	24.8	134.0	80.8	97.6	111.9
Xin-ga-po	22.1	107.0	100.7	108.6	107.4
Cam-pu-chia	19.9	95.1	104.8	106.9	130.5
Lào	12.0	57.6	120.5	105.6	121.7
Phi-li-pin	12.4	53.8	104.1	134.6	123.7
In-đô-nê-xi-a	6.9	31.7	105.2	113.5	115.9
Đặc khu Hành chính Hồng Kông (TQ)	3.7	17.1	101.0	128.0	131.4
Một số nước khác thuộc châu Á	18.0	101.9	73.3	79.7	90.0
Châu Mỹ	55.1	370.1	81.8	111.4	111.1
Hoa Kỳ	39.8	268.3	81.3	110.3	109.2
Ca-na-đa	10.3	69.7	84.3	117.9	117.0
Một số nước khác thuộc châu Mỹ	5.0	32.1	80.6	107.4	115.3
Châu Âu	126.3	873.4	67.3	114.0	123.7
Liên bang Nga	44.5	275.4	80.1	122.9	152.8
Vương quốc Anh	19.9	126.4	63.3	113.5	112.7
Pháp	18.3	123.6	60.1	97.5	110.1
Đức	11.3	94.2	54.2	115.7	117.4
Hà Lan	4.6	27.9	87.1	107.8	116.7
Thụy Điển	1.6	26.2	45.1	99.6	122.6
I-ta-li-a	3.5	25.4	72.1	114.7	116.1
Tây Ban Nha	3.5	19.9	70.3	117.0	129.2
Đan Mạch	1.7	17.9	46.0	103.0	113.5
Thụy Sĩ	1.9	15.9	51.5	97.7	105.8
Bỉ	1.6	11.6	53.0	102.6	112.3
Phần Lan	0.7	10.9	63.2	126.5	113.8
Na Uy	1.0	10.7	41.9	109.4	103.1
Một số nước khác thuộc châu Âu	12.2	87.4	72.8	121.8	112.8
Châu Úc	27.5	172.3	69.2	117.7	107.7
Ôx-trây-li-a	24.2	154.5	68.8	117.8	107.4
Niu-di-lân	3.2	17.3	70.1	128.2	125.4
Nước, vùng lãnh thổ khác					
thuộc châu Úc	0.1	0.5	183.5	41.8	20.9
Châu Phi	2.8	14.9	87.3	137.2	134.0

Nội dung trình bày

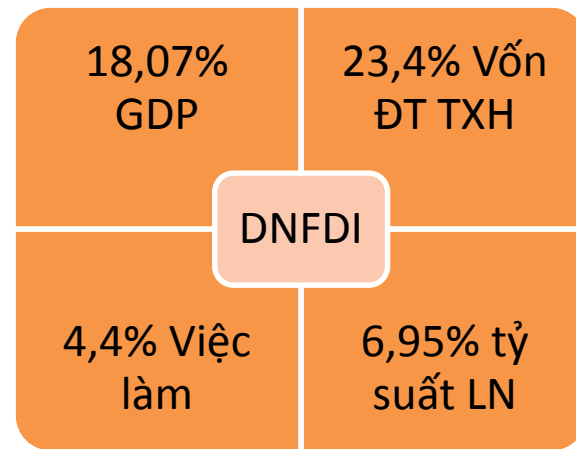
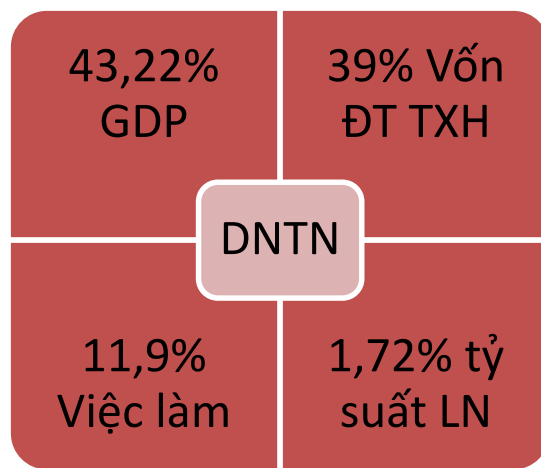
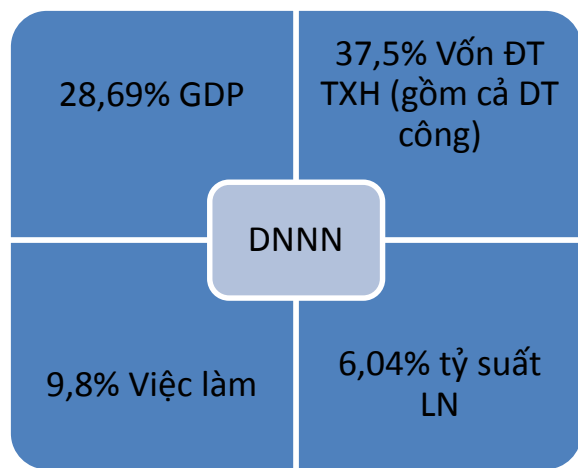
**I. Tổng quan
nền kinh tế**

**II. Tình hình
kinh doanh của
doanh nghiệp**

**III. Định hướng
chính sách hỗ
trợ và thúc đẩy
Doanh nghiệp**

DNTN tuy hiệu quả sản xuất kinh doanh còn hạn chế, nhưng đóng góp ngày càng quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của VN

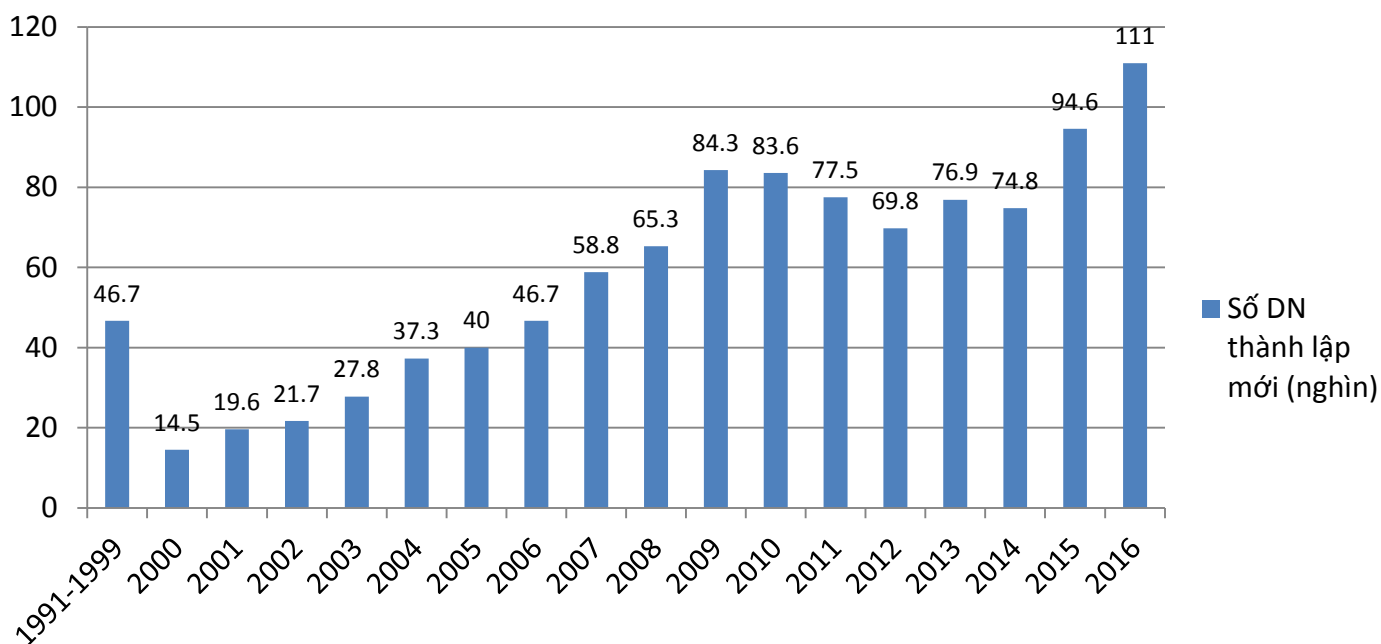
Cùng với quá trình tái cấu trúc DNNN, khu vực DNTN trong nước ngày càng đảm đương vai trò quan trọng hơn trong việc đạt được các mục tiêu kinh tế xã hội của đất nước.



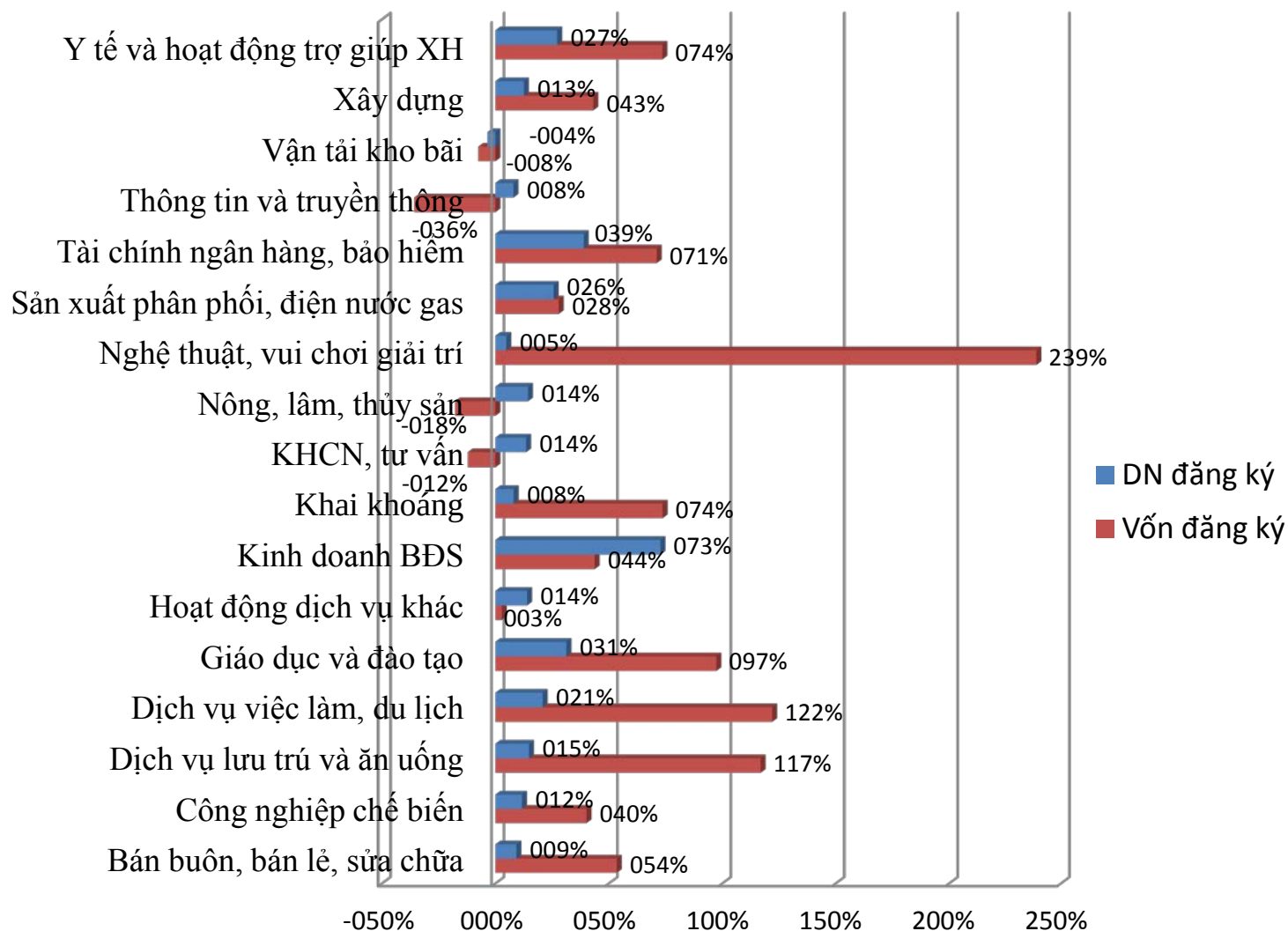
Nguồn: TCTK

DNTN gia tăng mạnh mẽ, đóng góp quan trọng cho tăng trưởng KT

- 2016: hơn 110 nghìn DN thành lập, tăng 16% so với năm 2015, đạt mức kỷ lục từ trước đến nay
- Trong 5 tháng đầu năm có thêm 50.534 DN, với gần 1,2 triệu tỷ đồng bổ sung vào nền kinh tế, lũy kế có 612 nghìn DN đang hoạt động
- Hơn 2.600 dự án đầu tư nước ngoài mới với gần 16 tỷ USD vốn đăng ký, tăng 23,3% về số dự án so với cùng kỳ.



Lĩnh vực đăng ký kinh doanh của DN



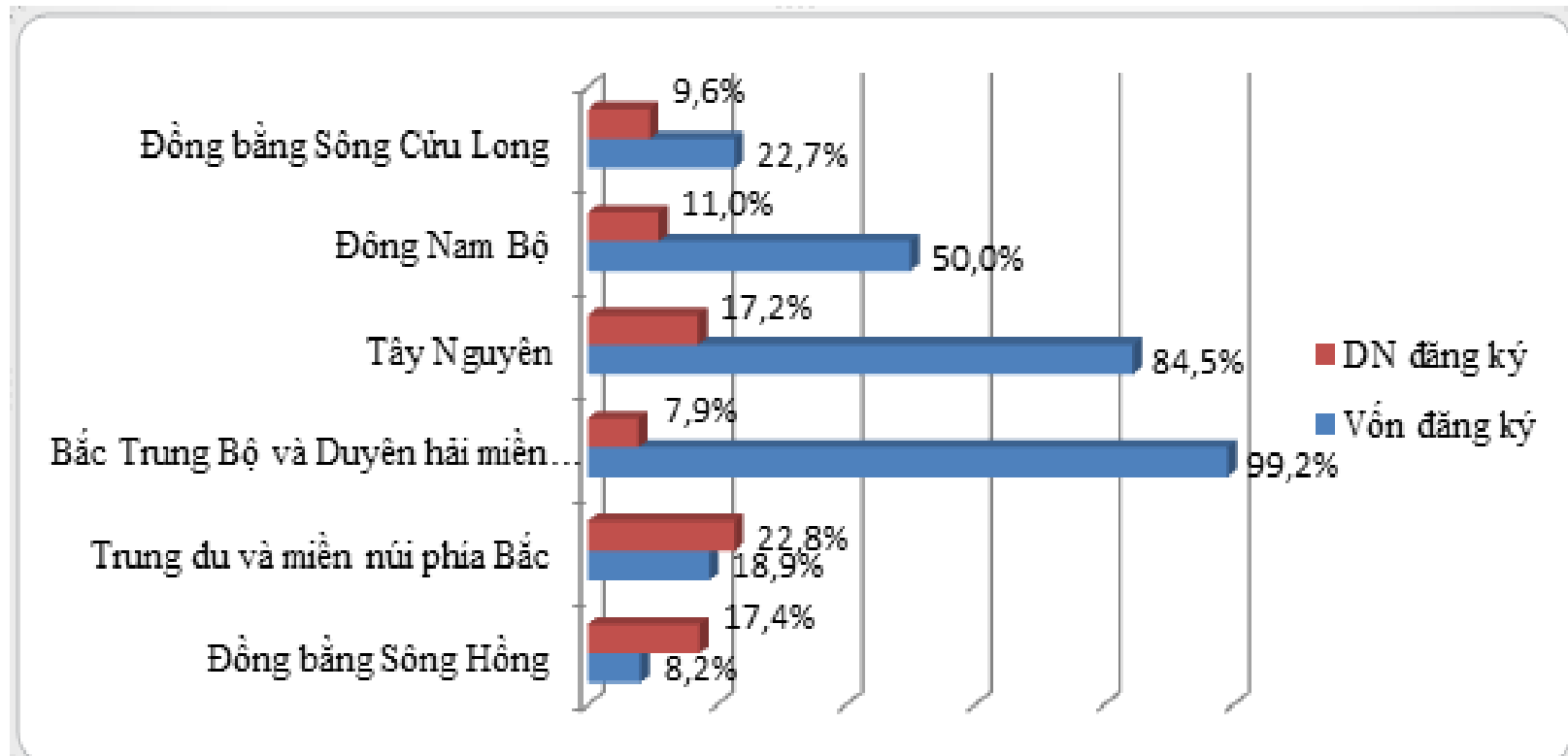
Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động theo lĩnh vực hoạt động

	Đơn vị tính: <i>Doanh nghiệp</i>		
	5 tháng năm 2016	5 tháng năm 2017	5 tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 (%)
TỔNG SỐ	12999	13458	103.5
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	4865	5096	104.7
Xây dựng	2121	2118	99.9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1690	1764	104.4
Vận tải kho bãi	653	708	108.4
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	675	687	101.8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	650	686	105.5
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	689	654	94.9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	298	306	102.7
Thông tin và truyền thông	269	274	101.9
Kinh doanh bất động sản	201	230	114.4
Giáo dục và đào tạo	199	222	111.6
Hoạt động dịch vụ khác	176	222	126.1
Khai khoáng	161	153	95.0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	133	119	89.5
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	91	109	119.8
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	85	79	92.9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	43	31	72.1

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động theo lĩnh vực hoạt động

	Đơn vị tính: <i>Doanh nghiệp</i>					
	5 tháng năm 2016		5 tháng năm 2017		5 tháng năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016 (%)	
	Tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể	Tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể	Tạm ngừng kinh doanh có thời hạn	Tạm ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể
TỔNG SỐ	10794	17788	12884	19264	119.4	108.3
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy	4322	6382	5064	8278	117.2	129.7
Xây dựng	1607	2484	1979	2543	123.1	102.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1412	2337	1687	2167	119.5	92.7
Vận tải kho bãi	588	870	708	790	120.4	90.8
Khoa học, công nghệ; dịch vụ tư vấn, thiết kế; quảng cáo và chuyên môn khác	529	918	668	1015	126.3	110.6
Dịch vụ việc làm; du lịch; cho thuê máy móc thiết bị, đồ dùng và các dịch vụ hỗ trợ khác	556	945	645	941	116.0	99.6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	539	1017	629	886	116.7	87.1
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	198	442	271	327	136.9	74.0
Thông tin và truyền thông	237	553	266	537	112.2	97.1
Giáo dục và đào tạo	156	303	224	372	143.6	122.8
Hoạt động dịch vụ khác	185	329	196	313	105.9	95.1
Kinh doanh bất động sản	136	244	159	281	116.9	115.2
Khai khoáng	123	167	117	153	95.1	91.6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	82	452	90	311	109.8	68.8
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	52	179	90	190	173.1	106.1
Sản xuất phân phối, điện, nước, gas	49	103	57	101	116.3	98.1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	23	63	34	59	147.8	93.7

Tình hình DN và vốn đăng ký thành lập mới theo khu vực



Quy mô DN chủ yếu nhỏ và vừa

- Theo quy mô LĐ: có tới 97,7% số DN có quy mô nhỏ và vừa. Xét về quy mô vốn: tỷ lệ DN quy mô vốn nhỏ và vừa chiếm tới 94,8%.
- Đáng lưu ý hơn là trong khu vực DN tư nhân trong nước có tới 98,6% là quy mô nhỏ và vừa, trong đó chủ yếu là DN nhỏ và siêu nhỏ, tỷ lệ DN quy mô vừa chỉ chiếm 1,6%.

Số lượng và tỷ trọng doanh nghiệp đang hoạt động

	2011		2012		2013		2014	
	Số DN	Tỷ trọng (%)	Số DN	Tỷ trọng (%)	Số DN	Tỷ trọng (%)	Số DN	Tỷ trọng (%)
DN NN	3.265	1,01	3.239	0,93	3.199	0,85	3.048	0,76
DN ngoài NN	312.416	96,22	334.562	96,48	359.794	96,4	388.232	96,5
DN FDI	9.010	2,77	8.976	2,59	10220	2,75	11046	2,76
Tổng	324.691	100	348.342	100	373.213	100	402.326	100

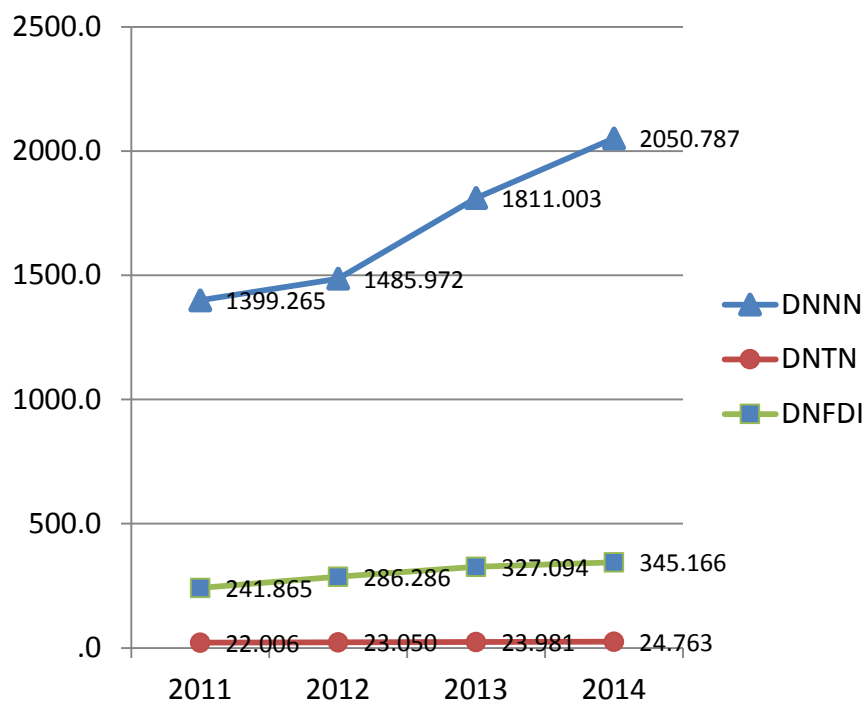
Nguồn: TCTK

Quy mô của DNTN nhỏ, không có sự cải thiện qua nhiều năm:

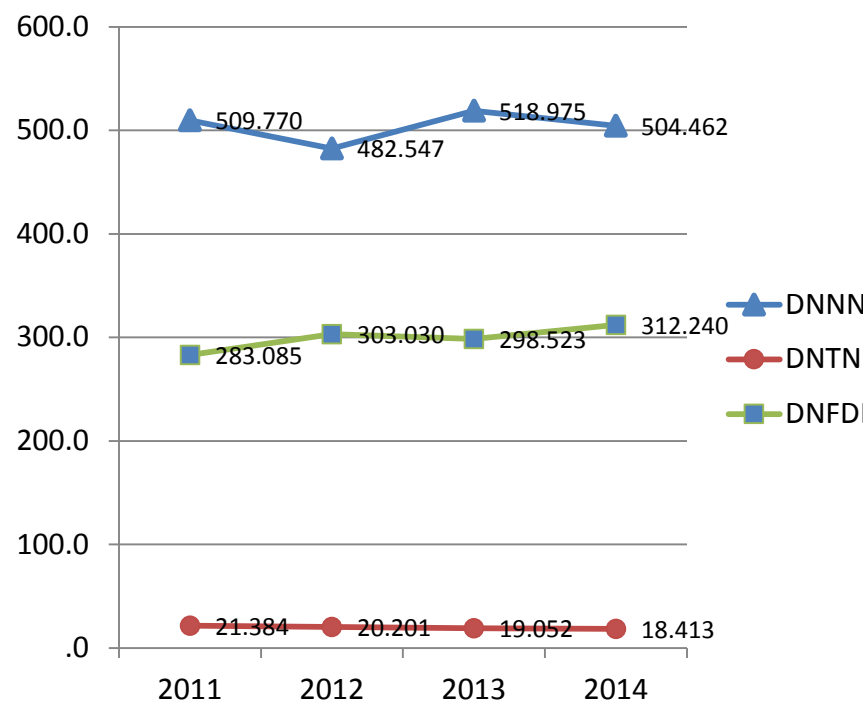
- DNTN có quy mô vốn sản xuất kinh doanh, quy mô lao động bình quân/1DN thấp nhất, khoảng 24-25 tỷ đồng/ 1 DN và 18-20 lao động/ 1 DN.

➔ Quy mô vốn hạn chế là một trong các trở ngại lớn khiến các DNTN không tận dụng được hiệu quả kinh tế nhờ quy mô

Quy mô vốn sxkd/DN (tỷ đồng)



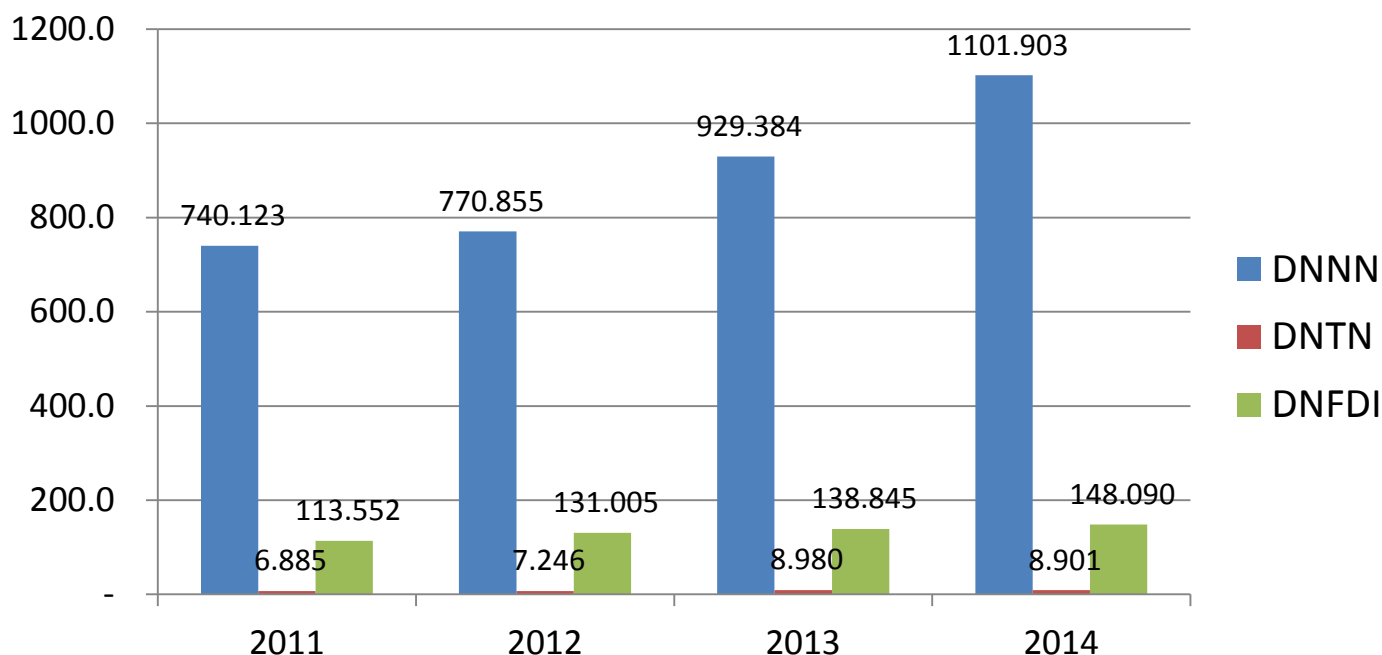
Quy mô lao động/DN (người)



Đầu tư vào công nghệ, kỹ thuật thấp, DN thiếu vốn đầu tư máy móc, CN:

Tài sản cố định bình quân/DNTN nhỏ, duy trì ở mức 7-8 tỷ đồng/DN và không có cải thiện đáng kể trong suốt giai đoạn 2011-2015.

➔ DNTN trong nước không đủ năng lực tài chính để đầu tư vào TSCĐ, máy móc công nghệ để giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động. Đây là vấn đề rất đáng suy ngẫm đối với các cơ quan hoạch định chính sách để có thể đưa ra chính sách phù hợp với khu vực này.



Nội dung trình bày

**I. Tổng quan
nền kinh tế**

**II. Tình hình
kinh doanh của
doanh nghiệp**

**III. Định hướng
chính sách hỗ
trợ và thúc đẩy
Doanh nghiệp**

RÀO CẢN, HẠN CHẾ

Sự không thống nhất giữa các luật: Đầu tư, Bảo vệ môi trường, Đất đai, Xây dựng...

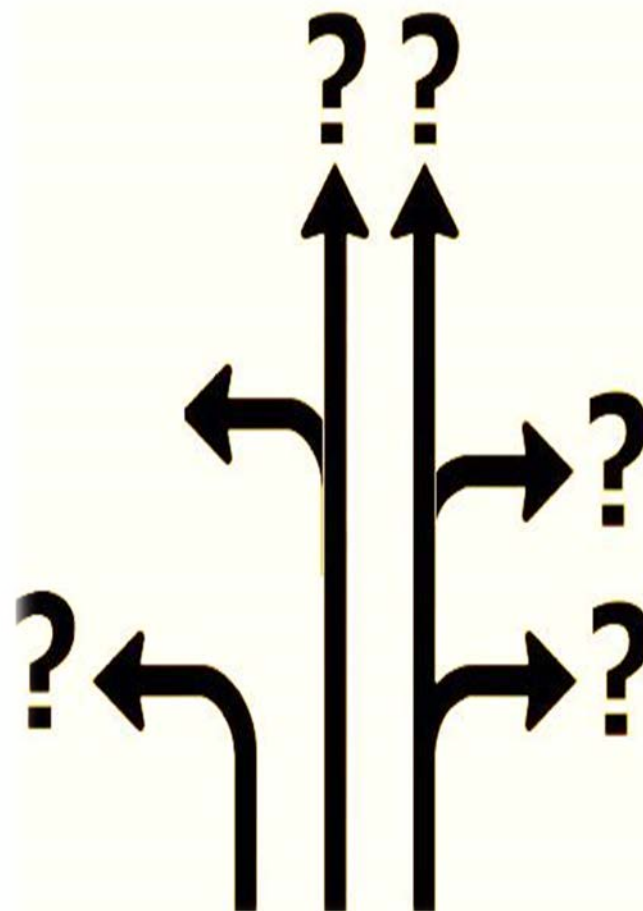
Chưa hiệu quả trong liên thông giải quyết thủ tục đầu tư, đất đai, đăng ký DN, thủ tục khác

Tình trạng nhiều cơ quan cùng quản lý một vấn đề, gây khó khăn cho DN

Hướng dẫn về thủ tục thuế, hải quan, mã số HS

Thủ tục cấp chứng nhận PCCC, đo khí thải, chất thải, bảo vệ môi trường...

Thủ tục cấp giấy CNQSD đất, khoáng sản, tài nguyên..



Thủ tục hành chính

RÀO CẢN, HẠN CHẾ

Tiếp cận đất đai

Thủ tục giải phóng mặt bằng

Giá cho thuê đất cao

Thủ tục cấp phép

Thu hồi đất

Tính giá đất

Thông tin quy hoạch

Thị trường, cơ hội đầu tư

Tỷ lệ đấu thầu qua mạng thấp

Quản lý chất lượng hàng hóa chưa hiệu quả → sức ép hàng hóa trong nước

Tiến độ CPH DNNN chậm

Tiếp cận tín dụng

DN vẫn khó tiếp cận vốn vay

DN khó tiếp cận bảo lãnh tín dụng

RÀO CẢN, HẠN CHẾ

**Chi
phí
kinh
doanh
cao làm
giảm
khả
năng
cạnh
tranh**

Chi phí logistic, tiền
lương, bảo hiểm, chi phí
giao dịch, tuân thủ thủ
tục... CAO

Lãi suất... CAO

Chi phí vận tải...
CAO

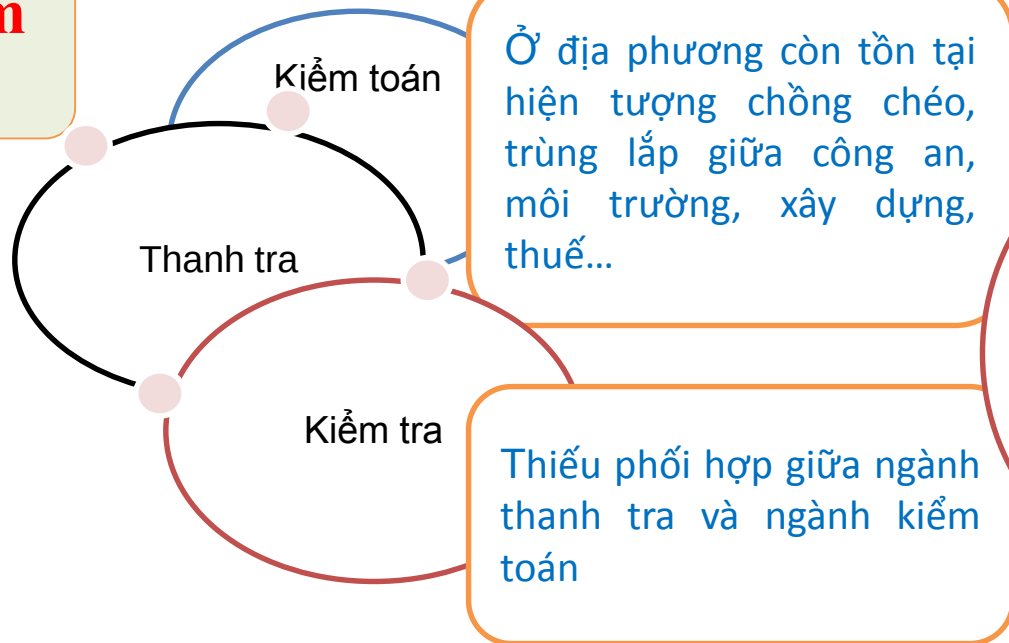
VN: 7-9%
TQ: 4.3%
Malaysia 4,6%
Hàn Quốc 2-3%..

Chi phí vận chuyển 1
container từ Cảng HP-
HN gấp 3 lần so với
chi phí từ Hàn Quốc,
TQ về VN

Chi phí không chính thức vẫn là gánh nặng lớn cho DN

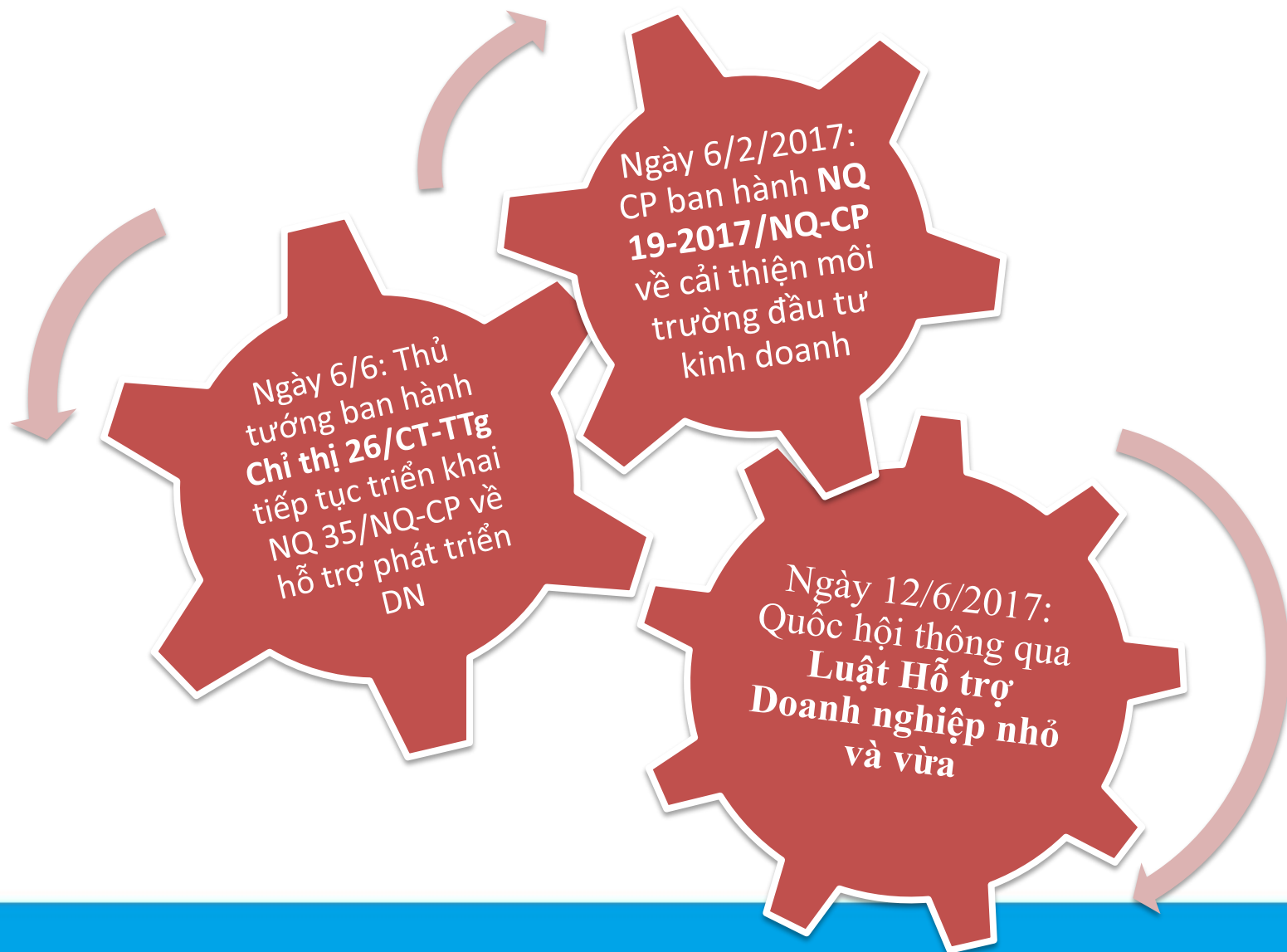
RÀO CẢN, HẠN CHẾ

Thanh tra, kiểm tra, kiểm toán



Có DN phản ánh tiếp đến 9 đoàn thanh tra, kiểm tra trong năm 2016

ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH



ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH

1. Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản; cải cách mạnh các thủ tục hành chính:

Tạo điều kiện thuận lợi để DN phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm; khuyến khích các hộ, cá nhân tự nguyện liên kết hình thành DN; hỗ trợ DN đổi mới, sáng tạo, hiện đại hoá CN và phát triển nguồn nhân lực

Khẩn trương rà soát, kiến nghị sửa đổi các quy định về đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo thống nhất với Luật Đầu tư, Luật DN và các luật liên quan, nhằm đơn giản hóa các điều kiện đầu tư kinh doanh, minh bạch và dễ tuân thủ

Rà soát, đề xuất sửa đổi ngay quy định về quản lý thuế, hải quan theo hướng liên thông giữa các Bộ, cơ quan liên quan để giảm thiểu tối đa thời gian và chi phí thực hiện cho DN

Sửa đổi, bổ sung các quy định về kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa XNK; thay đổi phương thức kiểm tra trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro của hàng hóa và mức độ tuân thủ pháp luật của DN; đảm bảo tỷ lệ hàng hóa XNK phải kiểm tra chuyên ngành ở mức không quá 20% so với tổng số lô hàng XNK

ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH

1. Xoá bỏ mọi định kiến, rào cản; cải cách mạnh các thủ tục hành chính:

Quản lý chặt chẽ, thu thuế đúng, đủ đối với hộ kinh doanh lớn; chống thất thu đối với hộ khoán; đề xuất chính sách thu thuế và chế độ kế toán đơn giản, phù hợp với DN nhỏ, đặc biệt là DN được chuyển đổi từ hộ kinh doanh

Hoàn thiện quy định về hóa đơn, chứng từ điện tử để cơ bản thực hiện trong năm 2018 đối với toàn nền kinh tế. Thực hiện hoàn thuế GTGT theo phương thức điện tử đạt cấp độ 4; đạt tối thiểu 70% về số thủ tục; 70% về số hồ sơ.

Xác định rõ mỗi nhiệm vụ có một cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan khác để xử lý

ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH

2. Về tiếp cận đất đai:

Sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, phương pháp định giá đất và khả năng tiếp cận đất đai cho DN; rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bảo đảm tính nhất quán, công khai minh bạch thông tin

3. Về mở rộng thị trường, cơ hội đầu tư kinh doanh:

Hoàn thiện chiến lược tổng thể phát triển thị trường trong nước giai đoạn đến 2025, tầm nhìn đến 2035; chú trọng phát triển hệ thống bán lẻ, thúc đẩy sản xuất và khuyến khích tiêu dùng hàng Việt Nam; xử lý nghiêm và công khai những DN vi phạm pháp luật, buôn lậu, trốn thuế, buôn bán hàng cấm, hàng giả, gian lận thương mại, vi phạm pháp luật về môi trường...

Các Bộ ngành, địa phương nghiêm túc thực hiện Chỉ thị số 13 của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực mua sắm công; Quyết định số 58 thu hẹp các lĩnh vực mà DNNN nắm giữ, để tạo thị trường cho khu vực tư nhân tham gia vào các ngành, lĩnh vực quan trọng

ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH

4. Về tiếp cận tín dụng:

Đẩy mạnh triển khai Chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết số 30 của CP

Đề xuất giải pháp hỗ trợ DN vay vốn, xây dựng các chương trình, gói tín dụng với lãi suất hợp lý, minh bạch và đơn giản thủ tục vay vốn, khuyến khích đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng để tăng khả năng tiếp cận vốn của DN

Đẩy nhanh triển khai hoạt động của Quỹ Phát triển DNNVV, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV, các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo; tạo kênh hỗ trợ vốn cho DN

ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH

5. Về giảm chi phí kinh doanh cho DN

Khắc phục ngay các bất cập trong quản lý dự án BOT, mức thu phí, vị trí thu phí; chuyển sang thu phí điện tử không dừng, áp dụng công nghệ phù hợp để giám sát thu phí; đấu thầu công khai trong lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án BOT

Rà soát các khoản phí có liên quan trực tiếp đến chi phí của doanh nghiệp để xem xét giảm mức phí tạo thuận lợi giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp. Có các giải pháp phù hợp để giảm lãi suất; đẩy nhanh xử lý vấn đề nợ đọng XDCB để trả nợ cho DN, đảm bảo hài hoà lợi ích giữa Nhà nước và DN

6. Thanh tra, kiểm tra, kiểm toán:

Kiên trì thực hiện chủ trương thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với một DN không quá một lần trong năm, trong đó lưu ý việc phối hợp thanh tra liên ngành ở cấp địa phương, tập trung trong các lĩnh vực nổi cộm như thuế, kiểm toán, môi trường, PCCC, an toàn lao động...

7. Đối với các DN:

Chủ động, tích cực đổi mới quản lý, quản trị DN; tăng cường liên kết sản xuất, tham gia chuỗi giá trị trong nước, khu vực và thế giới, xây dựng thương hiệu và “chữ tín” trong kinh doanh;

Chăm lo đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu và ứng dụng KH&CN;

Thực hiện nghiêm quy định của pháp luật, nhất là về trách nhiệm XH, bảo vệ quyền lợi chính đáng của người lao động, bảo đảm VSATTP, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

XIN CẢM ƠN!